

Số: 381/QĐ-VKS

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15 ngày 24/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2025 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-VKS ngày 04/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: VT, TV.



VIỆN TRƯỞNG


Trần Hoài Nam



**DỰ TOÁN THU -CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN BỐ
 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 381/QĐ-VKS ngày 29/9/2025 của Viện trưởng VKSND
 thành phố Đà Nẵng)

DVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Điều chỉnh tăng
A	Dự toán thu	
I	Tổng số thu	
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>	
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)	
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>	
II	Số thu nộp NSNN	
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>	
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>	
III	Số được để lại chi theo chế độ	
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>	
3	Thu viện trợ	
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	1.922.600.000
I	Loại 340, khoản 341	1.922.600.000
A	Kinh phí tự chủ	1.688.400.000
1	VKSND khu vực 1	21.300.000
2	VKSND khu vực 2	45.700.000
3	VKSND khu vực 5	553.600.000
4	VKSND khu vực 6	590.300.000
5	VKSND khu vực 7	198.000.000
6	VKSND khu vực 10	279.500.000
B	Kinh phí không tự chủ	234.200.000
	Nguồn 12	90.000.000
1	VP Viện thành phố	90.000.000
	Nguồn 18	144.200.000
1	VKSND khu vực 5	49.000.000
2	VKSND khu vực 6	71.800.000
3	VKSND khu vực 7	23.400.000



STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng
II	Loại 70, khoản 085 Đào tạo lại cán bộ	0
C	Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)	
I	Chi thanh toán cá nhân	
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
III	Chi mua sắm, sửa chữa	
	Tổng cộng	1.922.600.000



**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**(Kèm theo Quyết định số: 381/QĐ-VKS ngày 29/9/2025 của Viện trưởng VKSND
thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh giảm
A	Dự toán thu	
I	Tổng số thu	
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)	
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)	
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)	
II	Số thu nộp NSNN	
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)	
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)	
III	Số được để lại chi theo chế độ	
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)	
3	Thu viện trợ	
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	1.922.600.000
I	Loại 340, khoản 341	1.922.600.000
A	Kinh phí tự chủ	1.688.400.000
1	VP Viện thành phố	255.200.000
2	VKS Khu vực 1	
3	VKS Khu vực 2	
4	VKS Khu vực 3	413.200.000
5	VKS Khu vực 4	
6	VKS Khu vực 5	
7	VKS Khu vực 6	
8	VKS Khu vực 7	
9	VKS Khu vực 8	482.200.000
10	VKS Khu vực 9	106.600.000
11	VKS Khu vực 10	
12	VKS Khu vực 11	20.200.000
13	VKS Khu vực 12	411.000.000



STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh giảm
B	Kinh phí không tự chủ	234.200.000
	<i>Nguồn 12</i>	<i>90.000.000</i>
1	VP Viện thành phố	
2	VKS Khu vực 11	90.000.000
	<i>Nguồn 18</i>	<i>144.200.000</i>
1	VP Viện thành phố	19.200.000
2	VKS Khu vực 1	3.700.000
3	VKS Khu vực 3	41.300.000
4	VKS Khu vực 8	36.400.000
5	VKS Khu vực 9	1.600.000
6	VKS Khu vực 10	12.800.000
7	VKS Khu vực 12	29.200.000
II	Loại 70, khoản 085	0
	Đào tạo lại cán bộ	
C	Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)	
I	Chi thanh toán cá nhân	
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
III	Chi mua sắm, sửa chữa	
	Tổng cộng	1.922.600.000

